

BIÊN BẢN

**Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024
Trường Mầm non Phước Hòa**

Thời gian: vào lúc 08h00, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Địa điểm: Tại văn phòng trường Mầm non Phước Hòa

Đã tiến hành lập biên bản niêm yết bản công khai đối chiếu kinh phí ngân sách năm 2024 của trường Mầm Non Phước Hòa niêm yết tại bảng công khai tại văn phòng trường.

Thành phần lập biên bản:

- | | |
|-----------------------------|-------------------------|
| 1. Đ/c Ngô Thị Hồng Vân | Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c Đoàn Thị Hương | Chủ tịch công đoàn |
| 3. Đ/c Nguyễn Thị Văn | Thanh tra ND trường học |
| 4. Đ/c Dương Thị Tuyết Châu | Thư ký |

Nội dung:

Trường Mầm Non Phước Hòa đã tiến hành lập biên bản niêm yết:

- Bản công dự toán 2024 gồm có:

Công khai tại bảng công khai văn phòng nhà trường từ ngày 10/01/2024 đến hết 10/02/2024.

Trong thời gian công khai 30 ngày nếu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

Biên bản lập xong hồi 15h30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất qua.

TTND

Nguyễn Thị Văn

THƯ KÝ

Dương Thị Tuyết Châu



CTCD CƠ SỞ

Đoàn Thị Hương



HIỆU TRƯỞNG

Ngô Thị Hồng Vân

BIÊN BẢN

**Về việc kết thúc công khai bản đối chiếu tài chính năm 2024
Trường MN Phước Hòa**

Thời gian: vào lúc 08h00, ngày 31 tháng 01 năm 2025

Địa điểm: Tại văn phòng trường Mầm Non Phước Hòa

Đã tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết bản công khai đối chiếu kinh phí ngân sách năm 2024 của trường Mầm Non Phước Hòa niêm yết tại bảng công khai tại văn phòng trường.

Thành phần lập biên bản:

- | | |
|-----------------------------|--------------------|
| 1. Đ/c Ngô Thị Hồng Vân | Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c Đoàn Thị Hương | Chủ tịch công đoàn |
| 3. Đ/c Nguyễn Thị Văn | Thanh tra ND |
| 4. Đ/c Dương Thị Tuyết Châu | Thư ký |

Nội dung:

Trường Mầm non Phước Hòa đã tiến hành lập biên bản kết thúc niêm yết:

- Bản công dự toán 2024 gồm có:

Công khai tại bảng công khai văn phòng nhà trường từ ngày 30/12/2024 đến hết 31/01/2025.

Trong thời gian công khai 30 ngày nêu có ý kiến cần xác minh, giải trình đối với các nội dung công khai xin liên hệ bộ phận chuyên môn liên quan đến nội dung công khai.

Biên bản lập xong hồi 15h30 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất qua.

Thanh tra ND

Nguyễn Thị văn

THƯ KÝ

Dương Thị Tuyết Châu



Đoàn Thị Hương



Ngô Thị Hồng Vân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường mầm Non Phước Hoà

Mã NDKT: 622

**THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU- CHI
NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Tiểu	Số liệu báo cáo
A	TỔNG THU	-	0
I	TỔNG THU		
II	SỐ THU NỘP NSNN		
III	SỐ ĐƯỢC ĐỀ LẠI CHI THEO CHẾ ĐỘ		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
	KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		2.349.877.200
	Giáo dục mầm non		
	Phụ cấp lương	6100	1.046.998.930
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	6105	512.992.901
	Phụ cấp khác	6149	534.006.029
	Học bổng và hỗ trợ cho học sinh sinh viên, cán bộ đi học	6150	40.650.000
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	6157	40.650.000
	Tiền thưởng	6200	73.476.000
	Thưởng thường xuyên	6201	73.476.000
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6400	749.269.776
	Tiền ăn	6401	32.400.000
	Chi khác	6449	716.869.776
	Vật tư văn phòng	6550	10.542.218
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	10.542.218
	Chi phí thuê mướn	6750	2.200.000
	Thuê đào tạo lại cán bộ	6758	2.200.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	7000	33.900.000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	7004	21.300.000
	Chi khác	7049	12.600.000
	Chi khác	7750	169.020.000
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	7766	12.350.000
	Chi các khoản khác	7799	156.670.000
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	7850	18.630.000
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin,	7854	18.630.000
	Hỗ trợ và giải quyết việc làm		205.190.276
	Chi tính gián biên chế	8006	205.190.276
	KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm		11.047.079.732
	Giáo dục mầm non		11.047.079.732
	Tiền lương	6000	4.495.538.984
	Lương theo ngạch, bậc	6001	4.495.538.984

Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6050	1.150.178.715
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6051	1.150.178.715
Phụ cấp lương	6100	2.335.488.267
Phụ cấp chức vụ	6101	72.378.570
Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	1.522.383.633
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	2.484.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	738.242.064
Phúc lợi tập thể	6250	14.520.000
Tiền y tế trong cơ quan đơn vị	6254	14.520.000
Các khoản đóng góp	6300	1.248.358.457
Bảo hiểm xã hội	6301	935.741.435
Bảo hiểm y tế	6302	160.957.787
Kinh phí công đoàn	6303	101.324.168
Bảo hiểm thất nghiệp	6304	50.335.067
Các khoản thanh toán cho cá nhân	6400	176.850.000
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	6404	176.850.000
Thanh toán dịch vụ công cộng	6500	125.554.480
Tiền điện	6501	116.554.480
Tiền nước	6502	
Tiền vệ sinh, môi trường	6504	9.000.000
Vật tư văn phòng	6550	363.557.415
Văn phòng phẩm	6551	91.437.263
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6552	145.816.980
vật tư văn phòng khác	6599	126.303.172
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6600	6.158.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước internet, thuê	6605	5.358.000
Khoản điện thoại	6618	800.000
Công tác phí	6700	19.269.500
Tiền vé máy bay, tàu xe	6701	3.215.500
Phụ cấp công tác phí	6702	4.304.000
Tiền thuê phòng ngủ	6703	2.750.000
Khoản công tác phí	6704	9.000.000
Chi phí thuê mướn	6750	55.318.035
Thuê lao động trong nước	6757	4.188.600
Chi phí thuê mướn khác	6799	51.129.435
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công	6900	491.424.635
Nhà cửa	6907	115.628.778
Các thiết bị công nghệ thông tin	6912	44.685.700
Tài sản và thiết bị văn phòng	6913	25.491.520
Đường điện cấp thoát nước	6921	132.548.662
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6949	173.069.975
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	6950	10.100.000
Tài sản và thiết bị khác	6999	10.100.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7000	464.345.988

H. PHU
TRƯỞNG
MÃM NO
HƯỚNG H

Chi mua hàng hóa, vật tư	7001	109.420.648
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	7012	695.000
Chi khác	7049	354.230.340
Chi khác	7750	90.417.256
Chi các khoản phí và lệ phí	7756	10.118.000
Chi phí bảo hiểm tài sản và phương tiện	7757	7.941.256
Chi các khoản khác	7799	72.358.000
KP thực hiện cải cách tiền lương		0
Tiền lương	6000	0
Lương theo ngạch, bậc	6001	0
Phụ cấp lương	6100	0
Phụ cấp chức vụ	6101	0
Phụ cấp ưu đãi nghề	6112	0
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6113	0
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	6115	0
Các khoản đóng góp	6300	0
Bảo hiểm xã hội	6301	0
Bảo hiểm y tế	6302	0
Kinh phí công đoàn	6303	0
Bảo hiểm thất nghiệp	6304	0
Quỹ khen thưởng		256.076.600
Tiền thưởng	6200	255.960.000
Thưởng thường xuyên	6201	255.960.000
Chi khác	7750	116.600
Chi các khoản phí và lệ phí	7756	116.600
Cộng:		13.653.033.532

Kế toán

Nguyễn Thị Thu

Ngày... tháng... năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thị Hồng Vân